

ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

	Đại từ nhân xưng	Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân - nhấn mạnh
	I	Me	My	Mine	Myself
	We	Us	Our	Ours	Ourselves
	You	You	Your	Yours	Yourself
	They	Them	Their	Theirs	Themselves
	He	Him	His	His	Himself
	She	Her	Her	Hers	Herself
	It	it	Its		Itself
Vị trí, chức năng	Đứng trước động từ → Làm chủ ngữ	Đứng sau động từ → Làm tân ngữ. Đứng sau giới từ → Làm tân ngữ của giới từ	Đứng trước N → bổ nghĩa cho danh từ (không bao giờ đứng một mình)	= TTSH + N Đứng một mình, không có danh từ theo sau (có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu)	Đứng cuối câu Đứng sau chủ ngữ Đứng sau động từ, giới từ ➔ Nhấn mạnh chính chủ ngữ là người thực hiện hành động

1. Đại từ nhân xưng (I, We, you, they, he, she, it)

→ Thay thế cho danh từ / cụm danh từ → Tránh lặp lại từ

(**Tom** will come here tomorrow. **He** comes to take the car)

He lives in HCM city

She works as a secretary

You are too conceited

2. Tân ngữ (me, us, you, them, him, her, it)

→ Làm tân ngữ của động từ / giới từ

Can you give **me** the salt?

What did they tell **him**?

He said he couldn't live without **her**

Give it to **me**

3. Tính từ sở hữu (của...) (my, our, your, their, his, her, its)

→ Đứng trước danh từ để chỉ danh từ đó thuộc về người, vật nào

This is **my** hat

His face turned red when I said that.

They are refurbishing **their** new house.

4. Đại từ sở hữu (cái của...) (mine, ours, yours, theirs, his, hers)

→ Đứng một mình, ĐTSH = TTSH + N (yours = your car)

This is **my** ladder. That is **yours** (= your ladder)

(*Đây là cái thang của tôi. Kia là cái (thang) của bạn*)

She couldn't find **her** phone, so she borrowed **mine**

His score is very high, while **hers** is low.

⇒ **Sai**: This is my ladder. That is yours ladder

NOTE:

❖ Không dùng mạo từ trước ĐTSH

❖ Đại từ sở hữu có thể đứng sau giới từ of (sở hữu kép)

- She is **a friend of mine** (*Cô ấy là một người bạn của tôi*)

= She is one of my friend

- I borrowed some magazines **of yours** (*Tôi đã mượn một số tạp chí của bạn*)
= I borrowed some of your magazines

5. Đại từ phản thân và Đại từ nhân mạnh (**myself, ourselves, yourself, themselves, himself, herself, itself**)

- Đại từ phản thân → đứng sau động từ, làm tân ngữ của động từ. Được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ của động từ cùng chỉ một đối tượng

I look **myself** in the mirror

(*Tôi soi / nhìn mình trong gương*)

This **refrigerator** defrosts **itself**

(*Chiếc tủ lạnh này tự rã đông*)

He annoyed with **himself**

(*Anh ấy tức giận với bản thân mình*)

- Đại từ nhân mạnh (chính người đó, vật đó) → đứng sau chủ ngữ hoặc cuối câu

The **teacher herself** gave me the money

(*Chính cô giáo đưa tiền cho tôi*)

The **manager himself** welcomed us

(*Đích thân anh quản lý đón tiếp chúng tôi*)

I saw him do it **myself**

(*Chính mắt tôi thấy anh ta làm điều đó*)

- ❖ **By + oneself**: làm gì đó một mình, không cần đến sự giúp đỡ của người khác

He has lived **by himself** since his wife passed away

(*Anh ấy đã sống một mình kể từ khi vợ anh ấy qua đời*)

I do my homework **by myself**

(*Tôi tự làm bài tập về nhà*)

Did **you** travel **by yourself**?

(*Bạn đã đi du lịch một mình phải không?*)